



Securities Corporation

CTCP CHỨNG KHOÁN ASAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I - 2025

TP. HỒ CHÍ MINH, NGÀY 18 THÁNG 04 NĂM 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Báo cáo tình hình tài chính	3 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động	6 – 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 27

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		239,999,973,699	138,510,892,020
110	Tài sản tài chính		238,654,333,903	137,240,664,411
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	7.1	147,714,823,215	12,177,212,823
111.1	Tiền		113,714,823,215	5,677,212,823
111.2	Các khoản tương đương tiền		34,000,000,000	6,500,000,000
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.2	77,159,898,679	106,053,596,390
114	Các khoản cho vay	7.3	14,589,554,097	20,009,976,898
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.3	(1,816,371,235)	(1,760,127,789)
117	Các khoản phải thu	7.4	697,153,085	674,357,625
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		697,153,085	674,357,625
117.3	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		13,928,767	96,715,973
117.4	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		683,224,318	577,641,652
118	Trả trước cho người bán		267,056,038	66,350,000
119	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	7.5	42,220,024	19,298,464
122	Các khoản phải thu khác	7.6	17,419,680,000	17,419,680,000
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	7.6	(17,419,680,000)	(17,419,680,000)
130	Tài sản ngắn hạn khác		1,345,639,796	1,270,227,609
131	Tạm ứng		10,000,000	-
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	7.7	1,025,337,853	956,718,721
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.8	139,121,984	139,121,984
135	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	7.9	113,275,767	116,482,712
136	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7.9	57,904,192	57,904,192
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		22,422,226,217	21,506,883,942
220	Tài sản cố định		9,751,347,050	10,053,201,050
221	TSCĐ hữu hình	7.10	4,964,409,600	5,263,395,600
222	Nguyên Giá		9,616,022,600	9,616,022,600
223a	Giá trị hao mòn lũy kế		(4,651,613,000)	(4,352,627,000)
227	TSCĐ vô hình	7.11	4,786,937,450	4,789,805,450
228	Nguyên Giá		6,904,699,450	6,724,699,450
229a	Giá trị hao mòn lũy kế		(2,117,762,000)	(1,934,894,000)
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.12	2,035,968,000	690,000,000
250	Tài sản dài hạn khác		10,634,911,167	10,763,682,892
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	7.8	1,788,705,000	1,764,705,000
252	Chi phí trả trước dài hạn	7.7	5,422,924,705	5,462,582,350
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	7.13	3,423,281,462	3,536,395,542
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		262,422,199,916	160,017,775,962

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		104,928,033,714	1,864,306,799
310	Nợ phải trả ngắn hạn		104,928,033,714	1,864,306,799
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		51,155,066	25,389,579
320	Phải trả người bán ngắn hạn		53,062,135	10,152,000
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.9	132,399,414	391,687,559
323	Phải trả người lao động			710,600,000
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	7.14	287,822,578	721,536,493
326	Phải trả nội bộ ngắn hạn			
327	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3,594,521	4,941,168
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		157,494,166,202	158,153,469,163
410	Vốn chủ sở hữu		157,494,166,202	158,153,469,163
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		203,000,000,000	203,000,000,000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	7.15	203,000,000,000	203,000,000,000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông		203,000,000,000	203,000,000,000
411.2	Thặng dư vốn cổ phần			
417	Lợi nhuận chưa phân phối		(45,505,833,798)	(44,846,530,837)
417.1	Lợi nhuận đã thực hiện		(46,536,050,093)	(45,653,911,272)
417.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		1,030,216,295	807,380,435
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		262,422,199,916	160,017,775,962

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
A	TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		
004	Nợ khó đòi đã xử lý	6,221,757,224	6,221,757,224
005	Ngoại tệ các loại (Đô la Mỹ - theo nguyên tệ)	\$ 7,427.15	\$ 27,085.15
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	20,300,000	20,300,000
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (theo mệnh giá)	65,098,000,000	84,547,600,000
008.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	52,017,300,000	82,771,800,000
008.2	Tài sản tài chính hạn chế tự do chuyển nhượng	8,000,000,000	
008.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán	5,080,700,000	1,775,800,000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK		-
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (theo mệnh giá)	114,000,000	2,265,000,000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (theo mệnh giá)		12,000,000,000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK		
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG		
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (theo mệnh giá)	366,701,600,000	349,627,360,000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	340,834,840,000	347,003,710,000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	2,050,000,000	2,050,000,000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		497,000,000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21,073,200,000	76,650,000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán	2,743,560,000	15,990,000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (theo mệnh giá)	140,090,000	
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	140,090,000	15,990,000
026	Tiền gửi của khách hàng	2,341,176,034	3,527,836,440
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2,341,176,034	3,527,836,440
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2,341,176,034	3,527,836,440
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1,939,710,229	1,177,787,681
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	401,465,805	2,350,048,759

Người lập - Kế toán trưởng



TRẦN THỊ PHÁP

Chủ tịch Hội đồng quản trị




KIM HWAN KYOON

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý I			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước	VND	2025	2024	VND
			VND	VND		VND		VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG								
01	Lãi từ các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		4,690,537,710	3,285,210,117		4,690,537,710		3,285,210,117
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	8.1	2,690,347,204	1,932,210,972		2,690,347,204		1,932,210,972
01.2	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC thông qua lỗ	8.2	328,445,474	921,946,425		328,445,474		921,946,425
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	8.3	1,671,745,032	431,052,720		1,671,745,032		431,052,720
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		7,423,957	271,492,706		7,423,957		271,492,706
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		523,499,937	935,010,781		523,499,937		935,010,781
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		561,141,429	2,221,682,906		561,141,429		2,221,682,906
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		1,532,600,000	1,984,365,000		1,532,600,000		1,984,365,000
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		9,662,242	12,328,942		9,662,242		12,328,942
11	Thu nhập hoạt động khác		865,368	813,332		865,368		813,332
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		7,325,730,643	8,710,903,784		7,325,730,643		8,710,903,784
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG								
21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		604,827,215	2,059,345,311		604,827,215		2,059,345,311
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính	8.1	501,800,526	371,922		501,800,526		371,922
21.2	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	8.2	103,026,689	2,058,973,389		103,026,689		2,058,973,389
21.3	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL					-		-
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		56,243,446	(906,101,448)		56,243,446		(906,101,448)
26	Chi phí hoạt động tự doanh		123,600,872	646,238		123,600,872		646,238
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		2,372,251,222	2,769,231,140		2,372,251,222		2,769,231,140
29	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		673,102,379	823,913,718		673,102,379		823,913,718
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		270,083,937	377,612,976		270,083,937		377,612,976
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		4,100,109,071	5,124,647,935		4,100,109,071		5,124,647,935
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH								
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		11,771,090	97,735,088		11,771,090		97,735,088
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		8,162,594	6,666,132		8,162,594		6,666,132
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		19,933,684	104,401,220		19,933,684		104,401,220

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	2025	2024
			VND	VND	VND	VND
CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		800,264	2,565,000	800,264	2,565,000
52	Chi phí lãi vay		17,452,055	88,584,989	17,452,055	88,584,989
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH		18,252,319	91,149,989	18,252,319	91,149,989
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	8.4	3,876,706,603	3,452,552,887	3,876,706,603	3,452,552,887
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(649,403,666)	146,954,193	(649,403,666)	146,954,193
THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
71	Thu nhập khác		101,005	4	101,005	4
72	Chi phí khác		10,000,300	1	10,000,300	1
80	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC	8.5	(9,899,295)	3	(9,899,295)	3
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(659,302,961)	146,954,196	(659,302,961)	146,954,196
91	Lợi nhuận đã thực hiện		(882,138,821)	1,240,306,072	(882,138,821)	1,240,306,072
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		222,835,860	(1,093,351,876)	222,835,860	(1,093,351,876)
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(659,302,961)	146,954,196	(659,302,961)	146,954,196

Người lập - Kế toán trưởng



TRẦN THỊ PHÁP

Chủ tịch Hội đồng quản trị



KIM HWAN KYOON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận / (Lỗ) trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(659,302,961)	146,954,196
02	Điều chỉnh cho các khoản:	(127,674,817)	(1,467,482,713)
03	Khấu hao tài sản cố định	481,854,000	471,421,000
04	Các khoản dự phòng	56,243,446	(906,101,448)
05	(Lãi) / lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	(43,675,088)
06	Chi phí lãi vay	17,452,055	88,584,989
07	(Lãi) / lỗ từ hoạt động đầu tư	-	(58,161,132)
08	Dự thu tiền lãi	(683,224,318)	(1,019,551,034)
10	Tăng các chi phí phi tiền tệ	103,026,689	2,058,973,390
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	103,026,689	2,058,973,389
13	Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay		-
17	Lỗ khác	-	1
18	Giảm các doanh thu phi tiền tệ	(328,445,474)	(921,946,429)
19	Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	(328,445,474)	(921,946,425)
21	Lãi khác	-	(4)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	138,075,974,955	(26,857,930,264)
31	(Tăng) / giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	29,119,116,496	(39,672,908,536)
32	(Tăng) / giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	18,460,496,975
33	(Tăng) / giảm các khoản cho vay	5,420,422,801	(6,707,510,883)
36	(Tăng) / giảm phải thu và dự thu cổ tức, lãi các tài sản tài chính	660,428,858	1,661,981,500
37	(Tăng) / giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	(22,921,560)	(1,140,879,411)
39	(Tăng) / giảm các khoản phải thu khác	-	95,154,452
40	(Tăng) / giảm các tài sản khác	(121,591,958)	(10,000,000)
41	Tăng / (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí Lãi vay)	(433,713,915)	614,000,000
42	(Tăng) / giảm chi phí trả trước	(28,961,487)	256,016,281
44	Lãi vay đã trả	(17,452,055)	-
45	Tăng / (giảm) phải trả cho người bán	42,910,135	256,482,614
47	Tăng / (giảm) thuế và khác khoản phải nộp nhà nước (Không gồm thuế TNDN đã nộp)	(256,081,200)	242,630,156
48	Tăng / (giảm) phải trả người lao động	(710,600,000)	(725,070,426)
50	Tăng / (giảm) phải trả, phải nộp khác	104,424,418,840	(26,020,290)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(162,302,696)
60	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	137,063,578,392	(27,041,431,820)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	(1,525,968,000)	(869,253,450)
70	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(1,525,968,000)	(869,253,450)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	Tiền vay gốc	28,000,000,000	34,135,900,000
73.2	Tiền vay khác	28,000,000,000	34,135,900,000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	(28,000,000,000)	(10,135,900,000)
74.3	Tiền chi trả gốc nợ vay khác	(28,000,000,000)	(10,135,900,000)
80	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	-	24,000,000,000
90	TĂNG / (GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ	135,537,610,392	(3,910,685,270)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	12,177,212,823	18,519,341,719
101.1	Tiền	5,677,212,823	13,519,341,719
101.2	Các khoản tương đương tiền	6,500,000,000	5,000,000,000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	147,714,823,215	14,608,656,449
103.1	Tiền	113,714,823,215	14,608,656,449
103.2	Các khoản tương đương tiền	34,000,000,000	

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2025 VND	2024 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	119,386,976,449	58,798,411,339
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(113,200,212,189)	(129,055,730,795)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	67,166,759,900	121,546,359,147
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(74,526,592,088)	(52,179,271,590)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(13,592,478)	(8,564,637)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	(1,186,660,406)	(898,796,536)
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	3,527,836,440	5,507,343,925
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	3,527,836,440	5,507,343,925
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3,527,836,440	5,507,343,925
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	-
35	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	-	-
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	2,341,176,034	4,608,547,389
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	2,341,176,034	4,608,547,389
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2,341,176,034	4,608,547,389

Người lập - Kế toán trưởng



TRẦN THỊ PHÁP

Chủ tịch Hội đồng quản trị



KIM HWAN KYOON

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		2024		2025		Số dư cuối kỳ	
	01/01/2024 VND	01/01/2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	31/03/2024 VND	31/03/2025 VND
BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	203,000,000,000	203,000,000,000	-	-	-	-	203,000,000,000	203,000,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	203,000,000,000	203,000,000,000	-	-	-	-	203,000,000,000	203,000,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối	(48,552,994,993)	(44,846,530,837)	1,240,306,072	1,093,351,876	222,835,860	882,138,821	(48,406,040,797)	(45,505,833,798)
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(50,655,104,259)	(45,653,911,272)	1,240,306,072			882,138,821	(49,414,798,187)	(46,536,050,093)
Lợi nhuận chưa thực hiện	2,102,109,266	807,380,435		1,093,351,876	222,835,860	-	1,008,757,390	1,030,216,295
TỔNG CỘNG	154,447,005,007	158,153,469,163	1,240,306,072	1,093,351,876	222,835,860	882,138,821	154,593,959,203	157,494,166,202

Người lập - Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



TRẦN THỊ PHÁP

KIM HWAN KYOON

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Asam ("Công ty") là được thành lập theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 67/GPĐC-UBCK được cấp ngày 04 tháng 09 năm 2024 về điều chỉnh thông tin số hộ chiếu người đại diện theo pháp luật.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Công ty

Số 03 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.3. Điều lệ hoạt động

Điều lệ của Công ty được cập nhật gần nhất là ngày 27 tháng 12 năm 2023.

1.4. Quy mô vốn

Vốn góp của chủ sở hữu: 203.000.000.000 đồng.

1.5. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, cho vay ký quỹ, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tự doanh chứng khoán.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được ("BCTC") lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với công ty chứng khoán ("CTCK").

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, trừ các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường).

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện lập và trình bày BCTC theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho CTCK. BCTC đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu riêng và các luồng tiền của Công ty.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BCTC bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động.

4.2. Tài sản tài chính ("TSTC")

Công ty chỉ ghi nhận các TSTC khi và chỉ khi Công ty trở thành bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó. Các TSTC của Công ty được phân loại thành các nhóm sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu, gồm: Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ ("FVTPL"), khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ("HTM"), Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS"), các khoản cho vay và phải thu.

a) Phân loại TSTC

i) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

TSTC được phân loại là FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại TSTC vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị TSTC này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán sẽ được phân loại vào FVTPL.

FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, FVTPL được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

ii) TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).
- Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS).
- Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các TSTC này. Sau ghi nhận ban đầu, HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR - Effective Interest Method").

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính giá trị phân bổ về thu nhập/chi phí lãi trong kỳ của 1 hoặc 1 nhóm HTM.

- Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu trừ (-) các khoản hoàn trả gốc, cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ (-) các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).
- Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ nhận được/chi trả trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của TSTC về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì HTM phải được chuyển sang nhóm AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

iii) TSTC sẵn sàng để bán ("AFS")

AFS thuộc danh mục TSTC là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) các TSTC được phân loại là FVTPL.

AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các TSTC này. Sau ghi nhận ban đầu, AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu mà không thực hiện lập dự phòng khi khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bị giảm giá.

iv) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Trong kỳ báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước ban hành ngày 25/01/2017.

Tại ngày báo cáo, Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản thế chấp theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.

- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng 2 ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

v) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu phát sinh từ các giao dịch bán các TSTC, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC, phải thu phí dịch vụ Công ty cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính, căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Các khoản cho vay và phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong năm.

Công ty áp dụng thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 do Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp, cụ thể như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ 06 tháng – dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm – dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm – dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

b) Đánh giá lại các TSTC

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 13/11/2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán để làm căn cứ xác định giá thị trường / giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

i) Cổ phiếu, Trái phiếu, Chứng chỉ quỹ niêm yết

Giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày đánh giá.

ii) Cổ phiếu, Trái phiếu không niêm yết

Giá trị hợp lý là Giá mua.

iii) Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết

Giá trị hợp lý là giá trị tài sản ròng (NAV) trên một đơn vị chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất tính đến ngày đánh giá.

4.3. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi

phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Phần mềm máy tính	03 – 10

4.4. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là số tiền Công ty đã trả trước để sử dụng hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và kết chuyển vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời hạn phân bổ.

4.5. Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên thứ ba, mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo:

- Vay ngắn hạn: có thời hạn cho vay tối đa là 1 năm.
- Vay dài hạn: có thời hạn cho vay trên 1 năm.

4.6. Nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về 1 tài sản, tham gia 1 cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty không còn nghĩa vụ bắt buộc phải thanh toán tiền mặt hoặc TSTC hoặc công cụ vốn chủ sở hữu cho đơn vị khác. Nợ phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

4.7. Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo quy định hiện hành, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0.1% số tiền giao dịch để nộp thuế thay cho một số nhà đầu tư như sau:

- Tổ chức nước ngoài: giữ lại 0.1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu.
- Cá nhân: giữ lại 0.1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân.

Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch. Các tổ chức này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.8. Vốn chủ sở hữu

a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập hoặc phát hành thêm.

b) Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật.

4.9. Doanh thu và thu nhập

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi

các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- i. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- ii. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- iii. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính.
- iv. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ chủ yếu bao gồm phí môi giới, phí tư vấn đầu tư và phí lưu ký chứng khoán.

b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh

Thu nhập từ hoạt động tự doanh bao gồm lãi/lỗ từ thanh lý, nhượng bán các TSTC và cổ tức, trái tức được chia. Lãi/lỗ từ thanh lý, nhượng bán các TSTC là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của TSTC được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo các phương pháp như sau:

- Trái phiếu, cổ phiếu và chứng chỉ quỹ: bình quân gia quyền tính đến ngày báo cáo.
- Chứng khoán phái sinh: phương pháp thực tế đích danh.

Thu nhập từ cổ tức, trái tức được chia bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài hoạt động kinh doanh tạo ra doanh thu và thu nhập như trên. Thu nhập khác ghi nhận theo phương pháp dồn tích.

4.10. Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.11. Giá vốn chứng khoán tự doanh

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.12. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận / (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số trích quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.13. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

a) Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế TNDN hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

b) Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả cho việc lập báo cáo tài chính.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4.15. Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong thông tư 334/2016/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số liệu bằng không.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá chứng khoán.

Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị công cụ tài chính bị thay đổi, xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo và đồng tiền giao dịch chính là Đồng Việt Nam. Công ty tuy có nắm giữ ngoại tệ nhưng không nhiều, nên rủi ro do tỷ giá biến động là thấp.

Rủi ro về giá chứng khoán

Chứng khoán do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán, dẫn đến giá trị dự phòng giảm giá có thể tăng / giảm.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất về tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng, chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có độ tín nhiệm cao. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tài sản tài chính FVTPL

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là trái phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ là thấp.

Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các Sở giao dịch chứng khoán và Bộ phận Quản trị rủi ro của Công ty.

Các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán

Các khoản ứng trước tiền bán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các đánh giá về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì danh mục tài sản có tính thanh khoản cao (tiền mặt và các khoản tương đương tiền) nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

6. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giao dịch thực hiện trong kỳ	Khối lượng Đơn vị	Giá trị VND
Của Công ty	5.229.052	440.705.792.178
+ Trái phiếu	3.879.252	407.944.677.178
+ Cổ phiếu	1.349.800	32.761.115.000
Của Nhà đầu tư	10.248.658	364.491.024.004
+ Cổ phiếu	8.646.766	200.029.646.100
+ Trái phiếu	1.564.592	163.307.025.904
+ Chứng chỉ quỹ ETF, chứng quyền	37.300	1.154.352.000
Tổng cộng	15.477.710	805.196.816.182

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng	113.714.823.215	5.677.212.823
+ Tiền Việt Nam	113.525.263.012	4.990.631.356
+ Tiền Đô la Mỹ	188.538.203	686.581.467
+ Tiền đang chuyển	1.022.000	
Các khoản tương đương tiền	34.000.000.000	6.500.000.000
Tổng cộng	147.714.823.215	12.177.212.823

7.2. Tài sản tài chính FVTPL

	31/03/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Trái phiếu niêm yết	69.189.964.446	70.210.818.679	105.267.280.530	106.053.596.390
Cổ phiếu niêm yết	6.958.199.588	6.949.080.000	-	-
Tổng cộng	76.148.164.034	77.159.898.679	105.267.280.530	106.053.596.390

7.3. Các khoản cho vay

	VND		
31/03/2025	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Gốc cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	14.589.554.097	13.207.094.177	1.382.459.920
Dự thu lãi hoạt động giao dịch ký quỹ	585.646.236	151.734.921	433.911.315
Tổng cộng	15.175.200.333	13.358.829.098	1.816.371.235

	VND		
01/01/2025	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Gốc cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	20.009.976.898	18.627.516.978	1.382.459.920
Dự thu lãi hoạt động giao dịch ký quỹ	557.482.747	179.814.878	377.667.869
Tổng cộng	20.567.459.645	18.807.331.856	1.760.127.789

7.4. Các khoản phải thu

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Dự thu lãi tiền gửi	97.578.082	20.158.905
Phải thu lãi tài sản tài chính FVTPL	13.928.767	96.523.080
Phải thu lãi ứng trước tiền bán		192.893
Dự thu lãi nghiệp vụ giao dịch ký quỹ	585.646.236	557.482.747
Tổng cộng	697.153.085	674.357.625

7.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Phí môi giới chứng khoán	27.164.790	312.994
Phí lưu ký chứng khoán	15.055.234	18.985.470
Tổng cộng	42.220.024	19.298.464

7.6. Các khoản phải thu khác và dự phòng

	31/03/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	17.419.680.000	17.419.680.000	17.419.680.000	17.419.680.000

Đây là khoản nợ quá hạn phải thu từ Ông Vũ Đức Tâm với thời gian quá hạn từ 36 tháng. Tại ngày 31/03/2025. Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho khoản nợ này là 100% tổng số dư nợ còn phải thu.

7.7. Chi phí trả trước

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	1.025.337.853	956.718.721
+ Công cụ, dụng cụ	20.499.000	34.723.000
+ Phần mềm	242.292.629	478.524.051
+ Khác	762.546.224	443.471.670
Dài hạn	5.422.924.705	5.462.582.350
+ Công cụ, dụng cụ	57.074.643	70.687.288
+ Phần mềm	57.178.549	19.230.549
+ Khác	5.308.671.513	5.372.664.513
Tổng cộng	6.448.262.558	6.419.301.071

7.8. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	139.121.984	139.121.984
+ Ký quỹ thuê nhà	123.500.000	123.500.000
+ Ký quỹ khác	15.621.984	15.621.984
Dài hạn	1.788.705.000	1.764.705.000
+ Ký quỹ thuê văn phòng	1.707.705.000	1.707.705.000
+ Ký quỹ khác	81.000.000	57.000.000
Tổng cộng	1.927.826.984	1.903.826.984

7.9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu	171.179.959	174.386.904
+ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	113.275.767	116.482.712
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.904.192	57.904.192
Phải nộp	132.399.414	391.687.559
+ Thuế thu nhập cá nhân	114.539.198	384.126.390
+ Thuế khác	17.860.216	7.561.169

7.10. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
+ Tại ngày 01/01/2025	383.896.000	8.135.059.000	8.518.955.000
+ Tăng trong kỳ	-	1.097.067.600	1.097.067.600
+ (Giảm) trong kỳ	-	-	-
+ Tại ngày 31/03/2025	383.896.000	9.232.126.600	9.616.022.600
Khấu hao lũy kế			
+ Tại ngày 01/01/2025	383.896.000	3.968.731.000	4.352.627.000
+ Tăng trong kỳ	-	298.986.000	298.986.000
+ (Giảm) trong kỳ	-	-	-
+ Tại ngày 31/03/2025	383.896.000	4.267.717.000	4.651.613.000
Giá trị còn lại			
+ Tại ngày 01/01/2025	-	5.263.395.600	5.263.395.600
+ Tại ngày 31/03/2025	-	4.964.409.600	4.964.409.600

Tại ngày 31/03/2025:

- (i) Công ty không có tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý.
- (ii) Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 585.397.000 đồng (tại ngày 31/12/2024: 585.397.000 đồng).

7.11. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền VND	Tổng cộng VND
+ Tại ngày 01/01/2025	5.750.299.450	974.400.000	6.724.699.450
+ Tăng trong kỳ	180.000.000		180.000.000
+ (Giảm) trong kỳ	-	-	-
+ Tại ngày 31/03/2025	5.930.299.450	974.400.000	6.904.699.450
Khấu hao lũy kế			
+ Tại ngày 01/01/2025	1.602.053.000	332.841.000	1.934.894.000
+ Tăng trong kỳ	158.505.000	24.363.000	182.868.000
+ (Giảm) trong kỳ	-	-	-
+ Tại ngày 31/03/2025	1.760.558.000	357.204.000	2.117.762.000
Giá trị còn lại			
+ Tại ngày 01/01/2025	4.148.246.450	641.559.000	4.789.805.450
+ Tại ngày 31/03/2025	4.169.741.450	617.196.000	4.786.937.450

Tại ngày 31/03/2025:

(i) Công ty không có tài sản cố định vô hình chờ thanh lý.

7.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Phần mềm	600.000.000	690.000.000
Thi công văn phòng 147 Hai Bà Trưng	1.435.968.000	-
	2.035.968.000	690.000.000

7.13. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.303.281.462	3.216.314.757
Tiền lãi được phân bổ trong năm		200.080.785
Tổng cộng	3.423.281.462	3.536.395.542

Theo quyết định 105/QĐ-VSD ngày 20/08/2021 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD). Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là VND 120.000.000 tại VSD và hàng năm đóng thêm số tiền là 0.01% tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước, tối đa 2.5 tỷ đồng / năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán đối với Công ty là 20 tỷ đồng.

Lãi tiền gửi phát sinh từ khoản tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán được VSD phân bổ cho Công ty vào ngày 31/12 hàng năm phù hợp với số tiền và thời gian đóng góp của Công ty sau khi trừ phí quản lý tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng thanh toán (nếu có). Trường hợp Công ty đã đạt mức giới hạn tối đa đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán. VSD sẽ trả phần vượt từ số tiền lãi được phân bổ trong năm cho Công ty.

Tính đến ngày 31/03/2025. Công ty đã nộp đủ mức đóng góp theo quy định.

7.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trích trước chi phí dịch vụ môi giới chứng khoán	-	558.674.960
Trích trước chi phí phải trả ngắn hạn khác	287.822.578	162.861.533
Tổng cộng	287.822.578	721.536.493

7.15. Vốn góp của chủ sở hữu

a) Số lượng cổ phiếu

Mệnh giá 10.000 đồng / cổ phiếu phổ thông

	31/03/2025	01/01/2025
	Đơn vị	Đơn vị
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.300.000	20.300.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	20.300.000	20.300.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	20.300.000	20.300.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với 1 phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

b) Tình hình biến động vốn cổ phần

Số lượng cổ phiếu phổ thông	
Tại ngày 01/01/2025	20.300.000
Phát hành thêm trong năm 2025	-
Tại ngày 31/03/2025	20.300.000

8. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

8.1. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Danh mục	Số lượng bán	Đơn vị	Giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi / (lỗ) bán Quý 1		Lãi / (lỗ) bán lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND
Lãi bán FVTPL	2.405.239		174.814.681.039	172.124.333.835	2.690.347.204	1.932.210.972	2.690.347.204	1.932.210.972
Cổ phiếu niêm yết	858.100		13.083.685.000	11.766.393.437	1.317.291.563	280.000	1.317.291.563	280.000
Cổ phiếu chưa niêm yết								
Trái phiếu niêm yết	1.547.139		161.730.996.039	160.357.940.398	1.373.055.641	1.931.930.972	1.373.055.641	1.931.930.972
Trái phiếu chưa niêm yết								
Lỗ bán FVTPL	695.489		68.274.914.524	68.776.715.050	(501.800.526)	(371.922)	(501.800.526)	(371.922)
Cổ phiếu niêm yết	115.200		5.090.260.000	5.337.191.164	(246.931.164)		(246.931.164)	
Trái phiếu niêm yết	580.289		63.184.654.524	63.439.523.886	(254.869.362)	(371.922)	(254.869.362)	(371.922)
Total	3.100.728		243.089.595.563	240.901.048.885	2.188.546.678	1.931.839.050	2.188.546.678	1.931.839.050

8.2. Chênh lệch tăng / giảm về đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/ lỗ

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND
Chênh lệch tăng	328.445.474	921.946.427	328.445.474	921.946.427
Chênh lệch giảm	(103.026.689)	(2.058.973.389)	(103.026.689)	(2.058.973.389)
Tổng cộng	225.418.785	(1.137.026.962)	225.418.785	(1.137.026.962)

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại FVTPL theo từng loại như sau:

Danh mục	Giá gốc VND		Giá trị hợp lý VND		Chênh lệch đánh giá lại Tại ngày 31/03/2025 VND		Chênh lệch đánh giá lại Tại ngày 31/12/2024 VND		Ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh 2025 VND	
Cổ phiếu niêm yết	6.958.199.588		6.949.080.000		(9.119.588)		-		(9.119.588)	
Trái phiếu niêm yết	69.189.964.446		70.210.818.679		1.020.854.233		786.315.860		234.538.373	
Total	76.148.164.034		77.159.898.679		1.011.734.645		786.315.860		225.418.785	

8.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	132.479.452	48.528.767	132.479.452	48.528.767
Lãi trái phiếu niêm yết	1.539.265.580	382.523.953	1.539.265.580	382.523.953
Tổng cộng	1.671.745.032	431.052.720	1.671.745.032	431.052.720

8.4. Chi phí quản lý

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.955.397.503	2.134.897.447	1.955.397.503	2.134.897.447
Chi phí vật tư, văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ và khấu hao, thuế phí, lệ phí	102.809.161	142.333.316	102.809.161	142.333.316
Chi phí mua ngoài	1.818.499.939	1.175.322.124	1.818.499.939	1.175.322.124
Tổng cộng	3.876.706.603	3.452.552.887	3.876.706.603	3.452.552.887

8.5. Chi phí khác

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND
Chi phí phạt VPHC	-	-	-	-
Chi phí khác	10.000.003	1	10.000.003	1
Tổng cộng	10.000.003	1	10.000.003	1

9. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

9.1. Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau

Bên liên quan	Mối quan hệ
Hội đồng quản trị	Nhân sự quản lý chủ chốt
Asam Asset Management Co. Ltd	Cổ đông lớn
Ông Kim Hwan Kyoona	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Trịnh Ngọc Hoa	Thành viên Hội đồng quản trị Tổng Giám đốc

9.2. Giao dịch với các Bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý 1 / 2025 VND	Số dư phải thu / (phải trả)
Nhân sự quản lý chủ chốt	Lương và các khoản trích theo lương	958.870.000	
Ông Kim Hwan Kyoong	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.348.356	
Asam Asset Management Co. Ltd	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.512.600.000	
Bà Trịnh Ngọc Hoa	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.656.432	

10. BÁO CÁO BỘ PHẬN

10.1. Theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam và chỉ có 1 bộ phận chia theo khu vực địa lý. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý.

10.2. Theo lĩnh vực kinh doanh

Quý 1 / 2025	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Môi giới	561.141.429	2.372.251.222	(1.811.109.793)
Lưu ký	9.662.242	270.083.937	(260.421.695)
Cho vay ký quỹ	523.499.937	56.243.446	467.256.491
Tư vấn đầu tư	1.532.600.000	673.102.379	859.497.621
Tự doanh và kinh doanh vốn	4.697.961.667	728.428.087	3.969.533.580
Hoạt động khác	865.368		865.368
Tổng cộng	7.325.730.643	4.100.109.071	3.225.621.572

Quý 1 / 2024	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Môi giới	2.221.682.906	2.769.231.140	(547.548.234)
Lưu ký	13.142.274	377.612.976	(364.470.702)
Cho vay ký quỹ	935.010.781	(906.101.448)	1.841.112.229
Tư vấn đầu tư	1.984.365.000	823.913.718	1.160.451.282
Tự doanh và kinh doanh vốn	3.556.702.823	2.059.991.549	1.496.711.274
Hoạt động khác	-	-	-
Tổng cộng	8.710.903.784	5.124.647.935	3.586.255.849

Người lập- Kế toán trưởng



TRẦN THỊ PHÁP

Chủ tịch Hội đồng quản trị




KIM HWAN KYOON